



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM
THÀNH VIÊN HÃNG KIỂM TOÁN BKR INTERNATIONAL
Chuyên ngành Kiểm toán, Định giá, Tư vấn tài chính, kế toán, thuế

CÔNG TY CỔ PHẦN CMISTONE VIỆT NAM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
cho kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	09
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 30

28-C
TY
HỮU
Ả ĐỊNH
NAI
- TP

CÔNG TY CỔ PHẦN CMISTONE VIỆT NAM

Tầng 7, Tòa nhà AP, số 58, phố Trần Thái Tông, Cầu Giấy, Hà Nội

Tel: 043 7875 441 Fax: 043 7875 440

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

đính kèm Báo cáo tài chính giữa niên độ

cho kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Giám đốc Công ty Cổ phần CMISTONE Việt Nam trình bày Báo cáo của Ban Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013.

Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần CMISTONE Việt Nam (Sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Cavico Khai thác Khoáng sản được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102381001 ngày 25/06/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Công ty đã có 08 lần thay đổi Giấy đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0102381001 thay đổi lần thứ 8 ngày 25/06/2012 thì vốn điều lệ của Công ty là: **74.260.000.000 VND** (Bảy mươi bốn tỷ, hai trăm sáu mươi triệu đồng).

Ngành nghề kinh doanh của Công ty

- Kinh doanh, chế biến, khai thác mỏ, đá, cát, sỏi, kim loại, kim loại màu và các loại khoáng sản (trừ loại nhà nước cấm);
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, công trình hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, khu chế xuất, khu du lịch, khu giải trí;
- Buôn bán máy móc, thiết bị công nghệ ngành chế biến khoáng sản;
- Buôn bán các thiết bị phương tiện vận tải, ô tô và phụ tùng ô tô, xe máy và phụ tùng xe cơ giới thi công công trình, các phương tiện vận tải đường thủy và phụ tùng của chúng;
- Sản xuất và buôn bán vật liệu xây dựng (xi măng, sắt, thép, cát, sỏi) và vật liệu trang trí nội ngoại thất;
- Kinh doanh vận chuyển hành khách, vận tải hàng hóa bằng ô tô theo hợp đồng và theo tuyến cố định;
- Tư vấn đầu tư (Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế);
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa; Xuất nhập khẩu sản phẩm, hàng hóa Công ty kinh doanh;
- Kinh doanh xăng dầu, thiết bị xăng dầu, nhớt (Chỉ hoạt động khi được cấp chứng nhận đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Dịch vụ quảng cáo bất động sản; Dịch vụ quản lý bất động sản;
(Doanh nghiệp chỉ hoạt động xây dựng công trình khi đáp ứng đủ điều kiện năng lực theo quy định của pháp luật)

Địa chỉ: Tầng 7, Tòa nhà AP, số 58, phố Trần Thái Tông, Cầu Giấy, Hà Nội

Tel: 043 7875 441 Fax: 043 7875 440

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 và đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Trần Thanh Hiệp

Chủ tịch

Ông Nguyễn Văn Hùng

Thành viên

Ông Nguyễn Hữu Trung

Thành viên

Ông Trần Thanh Hữu

Thành viên

Ông Nguyễn Đức Mạnh

Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**Ban Giám đốc**

Ông Trần Thanh Hiệp
Ông Nguyễn Hữu Trung
Ông Nguyễn Văn Hùng
Ông Trần Thanh Hữu

Tổng Giám đốc
Phó Tổng giám đốc
Phó Tổng giám đốc kiêm Kế toán trưởng
Phó Tổng giám đốc

Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam (VAE).

Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 30/06/2013 và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013.

Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính giữa niên độ này hay không; và
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi việc tiếp tục hoạt động của Công ty không được đảm bảo.

Ban Giám đốc có trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp, đầy đủ để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CMISTONE VIỆT NAM



Trần Thanh Hiệp
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 07 năm 2013

Số : 552...-13/BC-TC/III-VAE

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2013

BÁO CÁO
KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban giám đốc
Công ty Cổ phần CMISTONE Việt Nam

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính giữa niên độ gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 được lập ngày 15 tháng 07 năm 2013 của Công ty Cổ phần CMISTONE Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") từ trang 06 đến trang 30 kèm theo. Báo cáo tài chính đã được lập theo các chính sách kế toán trình bày trong Thuyết minh Phần IV của Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Như đã trình bày trong Báo cáo Ban Giám đốc từ trang 02 đến trang 03, Ban Giám đốc của Công ty có trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về Báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

- Đến ngày lập báo cáo tài chính này, chúng tôi cũng chưa được cung cấp Báo cáo tài chính năm 2012 của Công ty Cổ phần Cavico Đầu tư và Phát triển Địa ốc. Do đó, chúng tôi không có cơ sở để đánh giá giá trị làm căn cứ cho việc trích lập dự phòng giảm giá (nếu có) của khoản đầu tư đang được ghi nhận trên Báo cáo tài chính kèm theo với giá trị 939 triệu đồng.
- Tại thời điểm 30/06/2013 Công ty chưa trích lập dự phòng Phải thu khó đòi theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính với giá trị ước tính phải trích lập là: 2.206.629.545 đồng. Nếu thực hiện việc trích lập các khoản dự phòng này theo quy định hiện hành thì chi phí sẽ tăng lên và lợi nhuận sẽ giảm đi với số tiền tương ứng.
- Báo cáo tài chính năm 2012 của Công ty được Kiểm toán bởi Kiểm toán viên khác và có ý kiến ngoại trừ về việc không xác nhận được khoản phải thu thương mại và phải thu khác của Công ty Cổ phần Cavico Giao thông với giá trị lần lượt là khoảng 8,87 tỷ đồng và 802 triệu đồng và được Thuyết minh ở mục IV.8.1 - Thuyết minh Báo cáo Tài chính. Trong công tác soát xét, chúng tôi không thu thập thêm được các bằng chứng nhằm xóa bỏ ý kiến nêu trên.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề như đã mô tả ở đoạn trên, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với Chế độ, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo kiểm toán được lập thành sáu (06) bản bằng tiếng Việt. Công ty Cổ phần CMISTONE Việt Nam giữ 05 bản, Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam giữ 01 bản. Các bản có giá trị pháp lý như nhau.




Phạm Hùng Sơn

Phó Tổng giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0813-2013-034-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM



Ngô Bá Duy

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1107-2013-034-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		97.197.327.117	81.727.691.116
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		27.785.609	25.283.412
1 Tiền	111	V.1.	27.785.609	25.283.412
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		70.124.762.951	59.076.016.896
1 Phải thu của khách hàng	131	VII.3.1	41.068.211.243	43.734.892.905
2 Trả trước cho người bán	132	VII.3.2	18.489.898.407	8.080.772.927
5 Các khoản phải thu khác	135	V.2.	13.383.981.148	9.929.746.987
6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(2.817.327.847)	(2.669.395.923)
IV Hàng tồn kho	140		12.684.438.352	9.767.855.168
1 Hàng tồn kho	141	V.3.	12.684.438.352	9.767.855.168
V Tài sản ngắn hạn khác	150		14.360.340.205	12.858.535.640
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		206.126.010	33.344.931
4 Tài sản ngắn hạn khác	158	VII.3.3	14.154.214.195	12.825.190.709
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		91.615.433.374	89.085.005.439
I Các khoản phải thu dài hạn	210		2.349.151.342	2.349.151.342
1 Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VII.2.4	1.817.659.128	1.817.659.128
4 Phải thu dài hạn khác	218	VII.2.5	531.492.214	531.492.214
II Tài sản cố định	220		88.049.946.044	85.383.636.073
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.4.	3.722.125.805	6.545.765.432
- Nguyên giá	222		8.106.825.626	12.162.408.891
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.384.699.821)	(5.616.643.459)
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.5.	8.783.541.675	8.949.791.673
- Nguyên giá	228		9.975.000.000	9.987.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.191.458.325)	(1.037.208.327)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.6.	75.544.278.564	69.888.078.968
III Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		939.489.622	939.489.622
3 Đầu tư dài hạn khác	258	V.7.	939.489.622	939.489.622
V Tài sản dài hạn khác	260		276.846.366	412.728.402
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8.	276.846.366	412.728.402
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		188.812.760.491	170.812.696.555

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
A NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		126.231.572.527	103.976.709.087
I Nợ ngắn hạn	310		113.982.030.935	90.917.575.835
1 Vay và nợ ngắn hạn	311	V.9.	49.953.226.029	48.000.645.025
2 Phải trả người bán	312	VII.3.6	5.686.782.880	6.471.135.368
3 Người mua trả tiền trước	313	VII.3.7	15.910.153.500	77.153.166
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10.	6.918.846.943	7.115.246.821
5 Phải trả người lao động	315		971.393.865	2.221.681.177
6 Chi phí phải trả	316	V.10.	10.019.699.761	4.861.189.828
9 Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.12.	24.557.532.389	22.206.128.882
11 Quỹ khen thưởng phúc lợi			(35.604.432)	(35.604.432)
II Nợ dài hạn	330		12.249.541.592	13.059.133.252
4 Vay và nợ dài hạn	334	V.13.	12.249.541.592	13.059.133.252
B VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		62.581.187.964	66.835.987.468
I Vốn chủ sở hữu	410	V.14.	62.581.187.964	66.835.987.468
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		74.260.000.000	74.260.000.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		3.279.400.000	3.279.400.000
7 Quỹ đầu tư phát triển	417		752.388.779	752.388.779
8 Quỹ dự phòng tài chính	418		138.955.389	138.955.389
10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(15.849.556.204)	(11.594.756.700)
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		188.812.760.491	170.812.696.555

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	1.206.640.803

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hùng

Hà Nội, ngày 15 tháng 07 năm 2013
CÔNG TY CỔ PHẦN CMISTONE VIỆT NAM

Tổng Giám đốc



Trần Thanh Hiệp

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.15.	741.537.087	25.696.388.121
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.15.	-	139.101.775
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.16.	741.537.087	25.557.286.346
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.18.	861.300.019	11.576.307.591
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(119.762.932)	13.980.978.755
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.19.	643.578.936	133.025.086
7 Chi phí tài chính	22	VI.20.	1.001.981.832	3.115.997.877
Trong đó: Chi phí lãi vay			1.001.981.832	3.115.997.877
8 Chi phí bán hàng	24	VII.3.8	-	36.693.113
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.3.9	2.187.069.706	3.211.675.990
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		(2.665.235.534)	7.749.636.861
11 Thu nhập khác	31	VII.2.10	2.965.334.486	26.043.790.075
12 Chi phí khác	32	VII.3.11	4.554.898.456	16.241.642.720
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(1.589.563.970)	9.802.147.355
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(4.254.799.504)	17.551.784.216
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	1.001.476.546
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(4.254.799.504)	16.550.307.670
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.21	(573)	2.229

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hùng

Hà Nội, ngày 15 tháng 07 năm 2013

CÔNG TY CỔ PHẦN CMISTONE VIỆT NAM

Tổng Giám đốc

Trần Thanh Hiệp

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		20.300.030.942	22.649.780.749
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(16.518.221.356)	(208.999.033)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2.802.235.461)	(4.383.253.668)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(5.432.330.109)	(6.220.722.182)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		12.000.196.810	42.976.565.166
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(8.197.232.677)	(20.590.588.592)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(649.791.851)	34.222.782.440
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(493.232.565)	(8.706.302.818)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			171.005.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(15.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		15.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.537.269	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(490.695.296)	(8.535.297.818)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		4.883.333.707	27.849.626.748
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(3.740.344.363)	(47.998.522.834)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1.142.989.344	(20.148.896.086)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		2.502.197	5.538.588.536
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		25.283.412	169.557.514
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.1	27.785.609	5.708.146.050

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hùng

Hà Nội, ngày 15 tháng 07 năm 2013
CÔNG TY CỔ PHẦN CMISTONE VIỆT NAM

Tổng Giám đốc



Trần Thanh Hiệp

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013****I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần CMISTONE Việt Nam (Sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Cavico Khai thác Khoáng sản được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102381001 ngày 25/06/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Công ty đã có 08 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0102381001 thay đổi lần thứ 8 ngày 25/06/2012 thì vốn điều lệ của Công ty là: **74.260.000.000 VND** (Bảy mươi bốn tỷ, hai trăm sáu mươi triệu đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp và thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh, chế biến, khai thác mỏ, đá, cát, sỏi, kim loại, kim loại màu và các loại khoáng sản (trừ loại nhà nước cấm);
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, công trình hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, khu chế xuất, khu du lịch, khu giải trí;
- Buôn bán máy móc, thiết bị công nghệ ngành chế biến khoáng sản;
- Buôn bán các thiết bị phương tiện vận tải, ô tô và phụ tùng ô tô, xe máy và phụ tùng xe cơ giới thi công công trình, các phương tiện vận tải đường thủy và phụ tùng của chúng;
- Sản xuất và buôn bán vật liệu xây dựng (xi măng, sắt, thép, cát, sỏi) và vật liệu trang trí nội ngoại thất;
- Kinh doanh vận chuyển hành khách, vận tải hàng hóa bằng ô tô theo hợp đồng và theo tuyến cố định;
- Tư vấn đầu tư (Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế);
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa; Xuất nhập khẩu sản phẩm, hàng hóa Công ty kinh doanh;
- Kinh doanh xăng dầu, thiết bị xăng dầu, nhớt (Chỉ hoạt động khi được cấp chứng nhận đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Dịch vụ quảng cáo bất động sản; Dịch vụ quản lý bất động sản;

(Doanh nghiệp chỉ hoạt động xây dựng công trình khi đáp ứng đủ điều kiện năng lực theo quy định của pháp

Địa chỉ: Tầng 7, Tòa nhà AP, số 58, phố Trần Thái Tông, Cầu Giấy, Hà Nội

Tel: 043 7875 441 Fax: 043 7875 440

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp cho kỳ hoạt động có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Do trong 6 tháng đầu năm tài chính 2013, tình hình kinh tế thị trường đi xuống và trong lĩnh vực xây lắp cũng gặp nhiều khó khăn trong thời gian khủng hoảng kinh tế vì vậy Doanh thu của đơn vị suy giảm mạnh.

Công ty đã đầu tư lớn vào các tài sản dài hạn, do vậy, Công ty đang gặp khó khăn trong việc thanh toán các khoản nợ đến hạn.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01/2013 đến 30/06/2013.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

(tiếp theo)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 – Chuẩn mực chung.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Áp dụng hướng dẫn kế toán

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC ("Thông tư 210") hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31/12/2011. Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và trình bày các thuyết minh bổ sung về việc áp dụng này trong báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2013 tại thuyết minh số V.24.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Các Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành. Riêng Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - "Báo cáo bộ phận" chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán Fast.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. *Giá gốc hàng tồn kho bao gồm*: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- *Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ*: Phương pháp bình quân gia quyền tháng.

- *Phương pháp hạch toán hàng tồn kho*: Phương pháp kê khai thường xuyên

- *Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho*:

Tại thời điểm 30/06/2013, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

20
CÔNG
CHÍNH
TÀI
VIỆT
GIÁ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

(tiếp theo)

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**3.1 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 về việc Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao <năm>
Nhà cửa vật kiến trúc	02 - 10
Máy móc, thiết bị	02 - 07
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	03 - 07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

3.2 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính và Giấy phép khai thác mỏ đá Quý Hợp.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 về việc Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao <năm>
Giấy phép khai thác mỏ đá Quý Hợp	30
Phần mềm kế toán	03

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

(tiếp theo)

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**4.1 Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay**

Các khoản vay ngắn hạn (dài hạn) của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 – Chi phí đi vay.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là khoản trích trước chi phí lãi vay đối với các hợp đồng vay quy định trả lãi vay sau. Giá trị ghi nhận được xác định dựa vào hợp đồng, khế ước vay và thời gian vay thực tế.

5. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu hoạt động bán dầu mỡ, từ hoạt động xây dựng và Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi.

Doanh thu bán dầu mỡ được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Do các hợp đồng xây dựng của Công ty quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng, Doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 15 – "Hợp đồng xây dựng".

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

(tiếp theo)

8. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**8.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả**

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản phải thu thương mại và phải thu khác của Công ty Cổ phần Cavico Giao thông với giá trị lần lượt là khoảng 8,87 tỷ đồng và 802 triệu đồng chưa được xác nhận là do Công ty CP Cavico Giao thông không còn nhân sự làm việc và xuất hóa đơn cho Công ty. Công nợ này sẽ được Công ty cần trừ dần trong phần khối lượng nghiệm thu thanh toán của Cavico giao thông từ chủ đầu tư DHC.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

8.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại Công ty là chi phí đầu tư dự án Mỏ đá, nhà xưởng được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình và chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

8.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

8.4 Các nghĩa vụ về thuế***Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)***

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10% đối với hàng hóa thành phẩm thép các loại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

8.5 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

(tiếp theo)

Giá vốn hoạt động xây dựng được ghi nhận theo chi phí phát sinh của từng công trình phù hợp với hợp đồng giao khoán và doanh thu ghi nhận trong kỳ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
<i>Tiền mặt</i>	<i>5.770.263</i>	<i>2.877.640</i>
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	<i>22.015.346</i>	<i>22.405.772</i>
Tiền VND	9.630.182	10.030.760
Ngân hàng NN&PT Nông thôn - CN Hoàng Quốc Việt	3.457.691	2.156.213
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Hà Nội	-	1.035.550
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm	-	925.998
Ngân hàng TMCP Mê Kông - CN Thăng Long	1.920.298	1.910.640
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Tây Hà Nội	3.252.193	3.002.359
Mỏ Quỳ Hợp	1.000.000	1.000.000
 Tiền USD	 12.385.164	 12.375.012
Ngân hàng NN&PT Nông thôn - CN Hoàn Kiếm	12.375.012	12.375.012
Ngân hàng NN&PT Nông thôn - CN Hoàng Quốc Việt	10.152	-
Cộng	27.785.609	25.283.412
 2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	 30/06/2013 VND	 01/01/2013 VND
Công ty CP Xuất khẩu và Khai thác khoáng sản Việt Nam	5.719.717.309	4.988.717.309
Công ty CP Trường Sơn	1.651.000.000	1.651.000.000
Công ty CP Cavico Giao thông	817.000.000	802.000.000
Công ty CP Cavico Xây dựng Cầu Hàm	120.000.000	120.000.000
Công ty CP Cavico Xây dựng Thủy điện	100.000.000	100.000.000
Công ty CP Xây dựng Năng lượng	114.008.000	114.008.000
Công ty CP Thương mại Xây dựng Thảo Nam	200.000.000	200.000.000
Nguyễn Huy Liêm	1.383.313.839	1.429.079.678
Nguyễn Văn Hùng	417.000.000	417.000.000
Công ty CP Vạn Xuân	2.559.000.000	-
Đối tượng khác	302.942.000	107.942.000
Cộng	13.383.981.148	9.929.746.987
 3. Hàng tồn kho	 30/06/2013 VND	 01/01/2013 VND
Nguyên liệu, vật liệu	294.280.171	362.257.565
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	12.265.493.617	9.289.654.417
Hàng hoá	124.664.564	115.943.186
Cộng giá gốc hàng tồn kho	12.684.438.352	9.767.855.168

CÔNG TY CỔ PHẦN CMISTONE VIỆT NAM

Tầng 7, Tòa nhà AP, số 58, phố Trần Thái Tông, Cầu Giấy, Hà Nội

Tel: 043 7875 441 Fax: 043 7875 440

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

cho kỳ hoạt động

từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

(tiếp theo)

4. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2013	781.988.436	6.692.380.172	4.416.836.970	271.203.313	12.162.408.891	
Mua trong kỳ	-	-	-	22.000.000	22.000.000	
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	
Thanh lý, nhượng bán	-	(454.545.455)	(3.060.571.906)	-	(3.515.117.361)	
Giảm khác (*)	-	(309.114.017)	(10.500.000)	(242.851.887)	(562.465.904)	
Số dư ngày 30/06/2013	781.988.436	5.928.720.700	1.345.765.064	50.351.426	8.106.825.626	
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2013	142.891.040	3.021.115.127	2.220.745.817	231.891.475	5.616.643.459	
Khấu hao trong kỳ	40.849.422	418.453.559	169.251.918	23.313.651	651.868.550	
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	
Thanh lý, nhượng bán	-	(102.639.302)	(1.298.599.395)	-	(1.401.238.697)	
Giảm khác (*)	-	(275.094.788)	(2.625.003)	(204.853.700)	(482.573.491)	
Số dư ngày 30/06/2013	183.740.462	3.061.834.596	1.088.773.337	50.351.426	4.384.699.821	
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2013	639.097.396	3.671.265.045	2.196.091.153	39.311.838	6.545.765.432	
Tại ngày 30/06/2013	598.247.974	2.866.886.104	256.991.727	-	3.722.125.805	

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 5.426.129.966 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 741.227.570 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 0 VND

(*) Giảm khác trong kỳ là các TSCĐ có giá trị nhỏ hơn 30.000.000 đồng, được thực hiện phân loại lại theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 về "Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

(tiếp theo)

5. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Phần mềm máy tính	Giấy phép khai thác mỏ	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2013	12.000.000	9.975.000.000	9.987.000.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác (*)	(12.000.000)	-	(12.000.000)
Số dư ngày 30/06/2013	-	9.975.000.000	9.975.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2013	12.000.000	1.025.208.327	1.037.208.327
Khấu hao trong kỳ	-	166.249.998	166.249.998
Giảm khác (*)	(12.000.000)	-	(12.000.000)
Số dư ngày 30/06/2013	-	1.191.458.325	1.191.458.325
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2013	-	8.949.791.673	8.949.791.673
Tại ngày 30/06/2013	-	8.783.541.675	8.783.541.675

(*) Giảm khác trong kỳ là các TSCĐ có giá trị nhỏ hơn 30.000.000 đồng, được thực hiện phân loại lại theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 về "Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ".

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	75.544.278.564	69.888.078.968
- Xây dựng đường Mỏ Quỳ Hợp	6.485.579.496	6.485.579.496
- Xây dựng nhà máy chế biến bột đá	11.589.263.554	11.589.263.554
- Mỏ sắt Yên Bái	21.555.982.094	17.008.009.756
- Dự án BĐS Mễ Trì	6.865.234.524	6.865.234.524
- Chi phí chung dự án Mỏ Quỳ Hợp	1.840.977.201	1.653.054.159
- Dự án Trạm nghiền Quỳ Hợp	1.057.429.718	1.057.429.718
- Dự án Mỏ Thung Sán	1.977.649.331	1.977.649.331
- Dự án Đá nhân tạo (Nam Cẩm)	23.820.948.871	23.251.858.430
- Dự án Vũng Áng (Vạn Xuân)	351.213.775	-
Cộng	75.544.278.564	69.888.078.968

7. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2013		01/01/2013	
	Số lượng (Cổ phần)	Giá trị (VND)	Số lượng (Cổ phần)	Giá trị (VND)
Đầu tư dài hạn khác				
Công ty CP Cavico	940.000	939.489.622	940.000	939.489.622
Đầu tư và phát triển Địa Ốc				
Cộng	940.000	939.489.622	940.000	939.489.622

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

(tiếp theo)

8. Chi phí trả trước dài hạn	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	276.846.366	412.728.402
Cộng	276.846.366	412.728.402
9. Vay và nợ ngắn hạn	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay ngắn hạn	43.998.160.529	42.045.579.525
- Ngân hàng No&PTNT - CN Hoàng Quốc Việt (i)	33.349.677.552	31.308.112.185
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nội	-	1.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN- CN Hoàn Kiếm (ii)	4.407.932.231	4.658.916.594
- Công ty CP Chứng khoán Trảng An (iii)	3.372.550.746	3.620.550.746
- Nguyễn Hữu Chung	1.220.000.000	1.220.000.000
- Ngô Minh Yển	148.000.000	148.000.000
- Nguyễn Thị Thu Hoạt	1.500.000.000	-
- Lê Thị Thanh Mai	-	90.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	5.955.065.500	5.955.065.500
- Ngân hàng No&PTNT - CN Hoàng Quốc Việt	3.783.332.000	3.783.332.000
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Hà Đông	2.171.733.500	2.171.733.500
Cộng	49.953.226.029	48.000.645.025
(i) Vay ngân hàng nông nghiệp theo Hợp đồng tín dụng số 1450-LAV-200900192/HĐTD ngày 27/3/2012, và phụ lục của hợp đồng ngày 17/3/2013 điều chỉnh gia hạn thời hạn của hạn mức tín dụng là từ 27/3/2013 đến 27/3/2014, hạn mức tín dụng là 35 tỷ đồng.		
(ii) Vay theo hợp đồng số HKI-HĐCTD/11068 ngày 23/10/2011, cung cấp hạn mức tín dụng 5 tỷ, thời hạn rút vốn của hạn mức cấp tín dụng tối đa ko quá 12 tháng, thời hạn cấp tín dụng tối đa 6 tháng kể từ ngày nhận nợ.		
(iii) Vay theo Hợp đồng Hợp tác đầu tư số 01-21062010/HTĐT-CVCSM-TAS ngày 21/6/2010 và phụ lục số 01 ngày 21/2/2011. Lãi suất năm 2012 là 21,6 %/ năm. Mục đích vay là sử dụng nguồn vốn để hợp tác đầu tư.		
(iiii) Các hợp đồng vay cá nhân của đơn vị có thời hạn vay là 12 tháng, lãi suất dao động từ 1,3 - 3% /tháng. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.		
10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra	1.444.324.256	1.486.356.897
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.888.783.088	3.958.066.175
Thuế thu nhập cá nhân	757.501.000	770.849.749
Cộng	6.918.846.943	7.115.246.821
11. Chi phí phải trả	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	10.019.699.761	4.711.241.834
Chi phí thuê xe	-	149.947.994
Cộng	10.019.699.761	4.861.189.828

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

(tiếp theo)

12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Kinh phí công đoàn	96.249.600	113.509.600
Bảo hiểm xã hội	2.108.571.411	378.564.900
Bảo hiểm y tế	54.028.984	18.987.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	22.298.682.394	21.695.067.382
Công ty CP Thương mại XD & đầu tư Hoàng Long	9.676.527.443	10.573.499.294
Nguyễn Hữu Chung	4.371.838.389	4.371.838.389
Trần Thanh Hiệp	1.280.310.609	2.085.310.609
Trần Thanh Hải	-	1.780.000.000
Nguyễn Văn Hùng	712.029.019	712.029.019
Trần Thanh Hữu	1.959.963.500	230.000.000
Công ty CP XK&KT khoáng sản Việt Nam (Yên Bái)	1.683.009.595	-
Công ty CP Siêu thị thuốc Việt	115.000.000	115.000.000
Phạm Thị Ngoan	146.000.000	146.000.000
Công ty CP Đầu tư thương mại và xây lắp Nam Việt	236.923.145	236.923.145
Lê Viết Trung	39.500.000	39.500.000
Phan Văn Hiếu	7.700.000	7.700.000
Đối tượng khác	2.069.880.694	1.397.266.926
Cộng	24.557.532.389	22.206.128.882
13. Vay và nợ dài hạn	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Vay dài hạn	12.249.541.592	9.958.459.660
Ngân hàng No&PTNT - Hoàng Quốc Việt (i)	9.148.868.000	9.958.459.660
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Hà Đông(ii)	3.100.673.592	3.100.673.592
Cộng	12.249.541.592	13.059.133.252

(i) Vay theo 2 hợp đồng tín dụng:

1. Hợp đồng tín dụng số 1450-201100165/HĐTD ngày 19/5/2011, hạn mức: 5 tỷ đồng.

2. Hợp đồng số 201100330/HĐTD ngày 15/9/2011 và phụ lục hợp đồng tín dụng số 1-201100330/PLHĐTD ngày 11/5/12, mức dư nợ cao nhất là 10 tỷ đồng.

(ii) Theo Hợp đồng tín dụng trung - dài hạn số 016.2011.03.07/ HĐTD-CMI ngày 22/3/2011, hạn mức tín dụng 40 tỷ đồng, thời hạn vay 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

(tiếp theo)

14. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2012	74.260.000.000	3.279.400.000	(12.546.258.685)	64.993.141.315
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	1.349.787.435	1.349.787.435
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	(398.285.450)	(398.285.450)
Số dư tại ngày 31/12/2012	74.260.000.000	3.279.400.000	(11.594.756.700)	65.944.643.300
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-
Lỗ trong kỳ này	-	-	(4.254.799.504)	(4.254.799.504)
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2013	74.260.000.000	3.279.400.000	(15.849.556.204)	61.689.843.796

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Công ty CP Xuất khẩu và Khai thác Khoáng sản Việt Nam	9.975.000.000	9.975.000.000
Cao Thời Đại	3.559.000.000	3.559.000.000
Lê Minh Thanh	3.310.000.000	3.310.000.000
Hoàng Minh Cảnh	1.620.000.000	1.620.000.000
Lê Thị Hà	2.688.000.000	2.688.000.000
Lê Tuấn Diệp	1.560.000.000	1.560.000.000
Nguyễn Thị Bích Thu	1.354.000.000	1.354.000.000
Nguyễn Đức Vinh	1.000.000.000	1.000.000.000
Nguyễn Quang Hiên	1.670.000.000	1.670.000.000
Trương Đình Khởi	3.229.000.000	3.229.000.000
Tạ Thị Thúy	2.645.000.000	2.645.000.000
Võ Ngân Hằng	2.033.000.000	2.033.000.000
Đậu Đức Mười	1.870.000.000	1.870.000.000
Đối tượng khác	37.747.000.000	37.747.000.000
Cộng	74.260.000.000	74.260.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	74.260.000.000	74.260.000.000
- Vốn góp đầu kỳ	74.260.000.000	74.260.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	74.260.000.000	74.260.000.000

đ) Cổ phiếu

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 CP	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.426.000	7.426.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

(tiếp theo)

Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.426.000	7.426.000
- Cổ phiếu phổ thông	7.426.000	7.426.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.426.000	7.426.000
- Cổ phiếu phổ thông	7.426.000	7.426.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/1CP

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

15. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
Doanh thu hoạt động bán dầu mỡ	527.211.487	923.229.237
Doanh thu hoạt động xây dựng	214.325.600	20.857.844.199
Doanh thu cho thuê máy	-	3.915.314.685
Cộng	741.537.087	25.696.388.121
16. Các khoản giảm trừ doanh thu	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
Chiết khấu thương mại hoạt động bán dầu mỡ	-	139.101.775
Cộng	-	139.101.775
17. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
Doanh thu thuần hoạt động bán dầu mỡ	527.211.487	923.229.237
Doanh thu thuần hoạt động xây dựng	214.325.600	20.718.742.424
Doanh thu thuần cho thuê máy	-	3.915.314.685
Cộng	741.537.087	25.557.286.346
18. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
Giá vốn hoạt động bán dầu mỡ	507.179.119	936.350.873
Giá vốn hoạt động xây dựng	354.120.900	10.335.551.958
Giá vốn hoạt động thuê máy	-	304.404.760
Cộng	861.300.019	11.576.307.591

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

(tiếp theo)

19. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
Lãi tiền gửi	2.537.269	133.025.086
Lãi tiền cho vay	641.041.667	-
Cộng	643.578.936	133.025.086
20. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
Lãi tiền vay	1.001.981.832	3.115.997.877
Cộng	1.001.981.832	3.115.997.877
21. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	4.350.450.509	51.734.101.507
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	8.605.250.013	34.182.317.291
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(4.254.799.504)	17.551.784.216
Lỗi năm trước chuyển sang	-	(13.545.878.031)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	-	1.001.476.546
22. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	2.813.585.065
Chi phí nhân công	1.401.205.314	1.632.151.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	818.118.548	1.300.654.912
Chi phí dịch vụ mua ngoài	409.130.799	4.195.665.465
Chi phí khác bằng tiền	71.522.916	124.815.339
Cộng	2.699.977.577	10.066.871.781
23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(4.254.799.504)	16.550.307.670
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(4.254.799.504)	16.550.307.670
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	7.426.000	7.426.000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(573)	2.229

8-C.T.T.N.
TY
HỮU HẠN
ĐỊNH GIÁ
AM
TP. HÀ NỘI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

(tiếp theo)

24. Công cụ tài chính**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại thuyết minh số V.8 và V.12, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số IV.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	27.785.609	25.283.412
Phải thu khách hàng và phải thu khác	56.801.343.733	56.013.791.234
Đầu tư dài hạn	939.489.622	939.489.622
Tổng cộng	57.768.618.964	56.978.564.268
Công cụ nợ tài chính		
Các khoản vay	62.202.767.621	61.059.778.277
Phải trả người bán và phải trả khác	30.244.315.269	28.677.264.250
Chi phí phải trả	10.019.699.761	4.861.189.828
Tổng cộng	102.466.782.651	94.598.232.355

Công ty chưa đánh giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công cụ nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công cụ nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013****(tiếp theo)****Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ kế toán ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ kế toán đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

30/06/2013	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	30.244.315.269	-	30.244.315.269
Chi phí phải trả	10.019.699.761	-	10.019.699.761
Các khoản vay	49.953.226.029	12.249.541.592	62.202.767.621

01/01/2013	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	28.677.264.250	-	28.677.264.250
Chi phí phải trả	4.861.189.828	-	4.861.189.828
Các khoản vay	48.000.645.025	13.059.133.252	61.059.778.277

Ban Tổng giám đốc đánh giá mức thanh khoản trong sáu tháng đầu năm 2013 là khó khăn. Tuy nhiên, theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên thông qua ngày 26/07/2013, Công ty sẽ phát hành cổ phiếu tăng vốn từ 74,26 tỷ lên 100 tỷ thông qua việc chuyển nợ thành vốn, đồng thời mở sát Trần Hưng bắt đầu cho sản phẩm và sẽ tạo nguồn thu đáng kể, Công ty tin tưởng các nguồn tiền trên sẽ bù đắp được toàn bộ tài chính của Công ty năm 2013 và các năm tiếp theo. Trong năm 2013, Công ty cũng đã trình Đại hội đồng cổ đông thông qua phương án chia cổ tức 10%, điều đó cho thấy công ty hoạt động có hiệu quả, cân đối được dòng tiền. Ngoài ra, Công ty đã làm việc với một số tổ chức tín để cơ cấu chuyển nợ ngắn hạn sang dài hạn. Khi đó khả năng thanh khoản ngắn hạn của Công ty được cải thiện rất nhiều.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/06/2013	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	27.785.609	-	27.785.609

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

(tiếp theo)

Phải thu khách hàng và phải thu khác	54.452.192.391	2.349.151.342	56.801.343.733
Đầu tư dài hạn	-	939.489.622	939.489.622
	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng cộng
01/01/2013	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	25.283.412	-	25.283.412
Phải thu khách hàng và phải thu khác	53.664.639.892	2.349.151.342	56.013.791.234
Đầu tư dài hạn	-	939.489.622	939.489.622

VII Những thông tin khác**1. Thông tin về các bên liên quan****1.1 Giao dịch với các bên liên quan**

	Quan hệ với Công ty	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
Mua hàng			
Công ty CP XK & Khai thác khoáng sản Việt Nam	Cổ đông sáng lập	1.154.545.455	5.553.664.636
Trả tiền hàng			
Công ty CP XK & Khai thác khoáng sản Việt Nam	Cổ đông sáng lập	10.906.981.198	-
Doanh thu			
Công ty CP XK & Khai thác khoáng sản Việt Nam	Cổ đông sáng lập	781.150.049	-
Chi tạm ứng cho các đối tượng			
Trần Thanh Hiệp	Tổng Giám đốc	172.500.000	139.635.000
Nguyễn Văn Hùng	Phó Tổng Giám đốc	322.732.500	7.874.944.158
Nguyễn Hữu Trung	Phó Tổng Giám đốc	10.000.000	37.865.000
Trần Thanh Hữu	Phó Tổng Giám đốc	30.000.000	64.885.121
Kiều Việt Cường	Thành viên BKS	20.850.000	11.000.000
Lê Văn Phương	Thành viên BKS	103.311.530	10.000.000
Thu hồi tạm ứng của các đối tượng			
Trần Thanh Hiệp	Tổng Giám đốc	20.974.033	67.206.200
Nguyễn Văn Hùng	Phó Tổng Giám đốc	10.000.000	7.755.900.979
Nguyễn Hữu Trung	Phó Tổng Giám đốc	5.394.910	10.865.000
Trần Thanh Hữu	Phó Tổng Giám đốc	1.810.000	24.112.908
Kiều Việt Cường	Thành viên BKS	12.195.454	3.547.137
Lê Văn Phương	Thành viên BKS	63.459.266	1.560.000
Cho vay			
Công ty CP XK & Khai thác khoáng sản Việt Nam	Cổ đông sáng lập	1.000.000.000	-



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

(tiếp theo)

Nhận tiền vay

Công ty CP XK & Khai thác khoáng sản Việt Nam	Cổ đông sáng lập	3.109.736.195	1.100.000.000
Nguyễn Hữu Trung	Phó Tổng Giám đốc	248.000.000	-
Nguyễn Văn Hùng	Phó Tổng Giám đốc	90.000.000	-
Trần Thanh Hiệp	Tổng Giám đốc	267.500.000	-
Trần Thanh Hữu	Phó Tổng Giám đốc	1.953.963.500	3.400.000.000

Chi trả gốc vay

Công ty CP XK & Khai thác khoáng sản Việt Nam	Cổ đông sáng lập	1.426.726.600	836.658.400
Nguyễn Văn Hùng	Phó Tổng Giám đốc	90.000.000	-
Trần Thanh Hiệp	Tổng Giám đốc	1.072.500.000	-
Trần Thanh Hữu	Phó Tổng Giám đốc	224.000.000	3.400.000.000

1.2 Thu nhập Ban giám đốc được hưởng trong năm

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
	VND	VND
Lương và thưởng	368.345.000	406.065.000
Cộng	368.345.000	406.065.000

1.3 Số dư với các bên liên quan

	Quan hệ với Công ty	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Các khoản phải thu			
Công ty CP XK & Khai thác khoáng sản Việt Nam	Cổ đông sáng lập	26.061.008.517	15.105.756.841
Các khoản phải trả			
Công ty CP XK & Khai thác khoáng sản Việt Nam	Cổ đông sáng lập	3.683.009.595	536.641.263
Nguyễn Hữu Chung	Thành viên BKS	4.371.838.389	4.371.838.389
Trần Thanh Hiệp	Tổng Giám đốc	1.280.310.609	2.085.310.609
Nguyễn Văn Hùng	Phó Tổng Giám đốc	712.029.019	712.029.019
Tạm ứng			
Trần Thanh Hiệp	Tổng Giám đốc	2.171.073.625	2.019.547.658
Nguyễn Văn Hùng	Phó Tổng Giám đốc	4.447.691.356	4.134.958.856
Nguyễn Hữu Trung	Phó Tổng Giám đốc	3.053.040.121	3.048.435.031
Trần Thanh Hữu	Phó Tổng Giám đốc	456.471.991	428.281.991
Kiều Việt Cường	Thành viên BKS	51.833.046	43.178.500
Lê Văn Phương	Thành viên BKS	314.199.544	274.347.280
Vay			
Nguyễn Hữu Chung	Thành viên BKS	1.220.000.000	1.220.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

(tiếp theo)

2. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong sáu tháng đầu năm 2013, Công ty gặp khó khăn trong việc thanh toán các khoản nợ đến hạn và ảnh hưởng đến tính hoạt động liên tục của Công ty. Để duy trì và đảm bảo tính hoạt động liên tục, Công ty đã trình đại hội cổ đông phê duyệt ngày 26/07/2013 việc phát hành tăng vốn từ 74,2 tỷ lên 100 tỷ thông qua việc chuyển nợ thành vốn. Đồng thời, Công ty đẩy mạnh việc đưa vào khai thác mỏ sắt Trần Hưng để tạo ra nguồn doanh thu cho Công ty. Ngoài ra, Công ty đã đàm phán với các chủ nợ nhằm cơ cấu nợ, cơ bản các tổ chức này đã đồng ý chuyển nợ ngắn hạn thành nợ dài hạn. Bằng các biện pháp trên, Công ty tin tưởng khả năng hoạt động liên tục của công ty sẽ được duy trì và đảm bảo.

3. Những thông tin khác**3.1 Phải thu của khách hàng**

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Công ty CP Khoáng sản & Công nghiệp Hưng Thịnh	9.956.569.401	9.315.527.734
Công ty CP Cavico Giao Thông	10.683.822.544	10.783.822.544
Công ty CP Thủy điện Đắkring	5.315.783.761	8.270.697.437
Công ty CP Thương mại & Công Nghiệp Việt Phát	4.114.980.000	4.114.980.000
Công ty CP XK & KT khoáng sản VN	6.718.462.520	6.614.580.983
Công ty CP Thương mại XD & đầu tư Hoàng Long	2.100.065.980	2.100.065.980
Hồ Thế Doanh	725.000.000	725.000.000
Công ty CP Xây dựng năng lượng	1.403.170.372	1.403.170.372
Đối tượng khác	50.356.665	407.047.855
Cộng	41.068.211.243	43.734.892.905

3.2 Trả trước cho người bán

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Công ty CP XK & KT khoáng sản Việt Nam	13.622.828.688	3.502.458.549
Công ty CP Cavico Điện lực và Tài nguyên	3.525.000.000	3.525.000.000
Công ty TNHH đầu tư & thương mại CMI	250.657.369	-
Cửa hàng Vạn Vũ	241.080.000	241.080.000
Tổng Công ty Kinh tế Kỹ thuật Công Nghiệp Quốc Phòng	136.677.906	136.677.906
Công ty CP Đầu tư, TM & DV Hoàng Bảo Long	40.000.000	115.128.800
Đối tượng khác	673.654.444	560.427.672
Cộng	18.489.898.407	8.080.772.927

3.3 Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Tạm ứng	13.787.621.884	12.532.746.265
Bùi Thị Phương	228.370.227	228.370.227
Lê Minh Tuấn	316.055.100	303.705.100
Lê Văn Phương	314.199.544	274.347.280
Nguyễn Hữu Trung	3.053.040.121	3.048.435.031
Nguyễn Văn Hùng	4.447.691.356	4.134.958.856

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

(tiếp theo)

Nguyễn Văn Quát	418.744.481	372.517.535
Nguyễn Văn Thiện	513.232.860	481.119.460
Nguyễn Đức Ninh	170.525.901	111.425.901
Phan Tiến Dũng	173.385.796	243.887.000
Phan Văn Quý	348.906.902	8.226.400
Phạm Minh Đức	213.721.516	157.098.426
Trương Viết Hoàn	361.129.236	222.195.376
Trần Thanh Hiệp	2.171.073.625	2.019.547.658
Trần Thanh Hữu	456.471.991	428.281.991
Đối tượng khác	601.073.228	498.630.024
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	366.592.311	292.444.444
Cộng	14.154.214.195	12.825.190.709
3.4 Phải thu dài hạn của khách hàng	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Công ty CP Thủy điện Đắkring	1.817.659.128	1.817.659.128
Cộng	1.817.659.128	1.817.659.128
3.5 Phải thu dài hạn khác	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Công ty CP Cavico Xây dựng Cầu hãm	531.492.214	531.492.214
Cộng	531.492.214	531.492.214
3.6 Phải trả người bán	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Công ty CP Thương mại XD & đầu tư Hoàng Long	2.301.511.000	2.301.511.000
Công ty CP Trường Sơn	788.013.844	788.013.844
Công ty TNHH Vận tải & TM Quốc Bảo	302.600.000	282.600.000
Đội thi công Vũng áng	354.620.755	343.026.965
Tổng công ty xây dựng và phát triển Hạ tầng	686.083.983	462.645.597
Công ty CP chứng khoán Thăng Long	209.000.000	209.000.000
Chi nhánh CN hoá chất mỏ Quảng Ngãi	154.019.247	154.019.247
Chi nhánh Công ty TNHH Du Lịch Trần Việt	50.000.000	50.000.000
Công ty CP Cavico xây dựng Hạ Tầng	165.000.000	165.000.000
Công ty CP XK&KT khoáng sản Việt Nam	-	536.641.263
Công ty TNHH Thương mại Dương Kim Long	68.030.566	68.030.566
Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam	20.000.000	30.000.000
Nguyễn Văn Minh	44.051.940	159.051.940
Đối tượng khác	543.851.545	921.594.946
Cộng	5.686.782.880	6.471.135.368

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

(tiếp theo)

3.7 Người mua trả tiền trước

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Công ty CP Thương mại Quang Long	50.000.000	50.000.000
Văn phòng đại diện DA Đăkring	27.152.896	27.152.896
Công ty CP Hương Trà	3.300.000.000	-
Công ty CP Phát triển XD & TM Đại Việt	8.033.000.000	-
Công ty CP XK&KT khoáng sản Việt Nam	2.000.000.000	-
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Hồng Đoàn	2.500.000.000	-
Đối tượng khác	604	270
Cộng	15.910.153.500	77.153.166

3.8 Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
	VND	VND
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	1.810.300
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	34.882.813
Cộng	-	36.693.113

3.9 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.401.205.314	956.053.000
Chi phí đồ dùng văn phòng	8.498.080	136.101.506
Chi phí khấu hao	157.278.753	85.992.438
Chi phí dự phòng	147.931.924	620.000.000
Thuế, phí và lệ phí	53.430.466	27.782.135
Chi phí dịch vụ mua ngoài	347.202.253	1.270.594.265
Chi phí bằng tiền khác	71.522.916	115.152.646
Cộng	2.187.069.706	3.211.675.990

3.10 Thu nhập khác

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
	VND	VND
Chuyển nhượng quyền khai thác Mỏ sắt Yên Bái	831.668.182	19.000.000.000
Thanh lý tài sản	1.936.363.636	6.960.078.380
Thu nhập khác	197.302.668	83.711.695
Cộng	2.965.334.486	26.043.790.075

3.11 Chi phí khác

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
	VND	VND
Chi phí Mỏ sắt Yên Bái	831.668.182	6.673.509.021

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

(tiếp theo)

Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	2.130.325.329	8.337.127.871
Chi phí thanh lý tài sản cố định	-	1.225.970.624
Chi phí khác	1.592.904.945	5.035.204
Cộng	4.554.898.456	16.241.642.720

3.1. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo kiểm toán cho năm tài chính 2012 và Báo cáo kết quả soát xét cho kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 của Công ty Cổ phần CMISTONE Việt Nam đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam.

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hùng

Hà Nội, ngày 15 tháng 07 năm 2013
CÔNG TY CỔ PHẦN CMISTONE VIỆT NAM**Tổng Giám đốc**

Trần Thanh Hiệp